Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc khúc bi hùng ca về người dân nghèo cứu nước

Tác giả: TS Trần Thị Hoa Lê - Cập nhật: 25/06/2013

http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghiencuu/VanhocVietNamtrungdai/tabid/102/newstab/74/Default.aspx

 Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc – khúc bi hùng ca

về người dân nghèo cứu nước

TS Trần Thị Hoa Lê

1. Năm 1861, đối với công cuộc giữ nước của nhân dân miền Nam những ngày đầu người Pháp chính thức đổ bộ, mang một ý nghĩa lịch sử quan trọng. Đó là năm đại đồn Kỳ Hòa - chiến tuyến vững chắc kiên cường nhất của triều đình Huế ở Nam Kỳ bị quân xâm lược chọc thủng sau hai năm xây dựng và ra sức chiến đấu. Thất bại quân sự to lớn vào đầu năm 1861 (tháng 2/1861) này có ý nghĩa đánh dấu giai đoạn chuyển hướng của triều đình từ chiến lược “quyết đánh” sang sách lược kết hợp vừa thương thuyết vừa đánh du kích cầm chừng, cũng chính là thời điểm bắt đầu nảy sinh hai luồng tư tưởng đối nghịch chủ hòa - chủ chiến. Cũng từ đây, cuộc kháng chiến chống xâm lăng trở nên “một tính cách thực sự nhân dân” (1). Bốn tháng sau khi Kỳ Hòa thất thủ, Trương Định tổ chức cuộc tập kích Gò Công, khiến cho người Pháp không thể không thấy “sự thật hiển nhiên: một ý thức độc lập quốc gia vẫn tồn tại trong dân chúng Annam” (2). Trận tấn công đồn Cần Giuộc của các nghĩa sĩ vào những ngày cuối năm 1861 (ngày rằm tháng Một Tân Dậu) chính là tiếp nối “tính cách nhân dân” của cuộc kháng chiến. Cũng giống như trận Gò Công, ở trận Cần Giuộc, nghĩa binh sau khi uy hiếp tinh thần quân giặc đã chịu tổn thất không nhỏ và phải lui quân. Trận Cần Giuộc không phải là trận chiến đấu chống xâm lược Pháp đầu tiên, cũng không phải là chiến công đáng kể nhất trong ngày đầu đánh giặc song bài văn tế lại là tác phẩm văn học Nôm sớm nhất ghi giữ được chân dung người nghĩa binh chân đất hy sinh oanh liệt cho đất nước. Như vậy, hoàn cảnh sáng tác của bài văn tế rất có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu giá trị thời sự - hiện thực của văn chương Nguyễn Đình Chiểu cũng như đối với việc đánh giá thực chất tinh thần kháng chiến của triều đình Nguyễn, tránh lối nói chung chung một chiều từng tồn tại trong nhiều năm như “triều đình hèn nhát đầu hàng giặc…”, “triều đình bạc nhược, phản động dâng đất cho giặc…”…

2. Chân dung người nghĩa binh nhân dân gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc người nghe ngay từ câu mở đầu của bài văn: “Hỡi ôi! Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ”. Câu văn tứ tự mang ý nghĩa khái quát cả bối cảnh thời đại và chân dung tinh thần của người nghĩa binh Cần Giuộc. Chỉ với hai vế câu ngắn gọn mà cô đúc đặt trong thế đối ngẫu “súng giặc” – “lòng dân”, tác giả đã định hướng cho chúng ta tâm điểm của hình tượng chính. Toàn bộ kết cấu, ngôn từ của bài văn tế đều tập trung thể hiện cái tâm điểm “lòng dân” đó trong hoàn cảnh thử thách ác nghiệt nhất – giặc đến nhà. Chữ nghĩa của cụ Đồ Chiểu giản dị nôm na mà cực kỳ sâu sắc: đối chọi với kẻ ngoại xâm hùng mạnh vũ khí áp đảo lấn lướt, người dân Việt lúc đó chỉ có một tấc lòng yêu nước thấu trời. Đối với bài học chiến tranh giữ nước, phải chăng tư tưởng này không chỉ đơn thuần là tụng ca mà còn bao hàm cả bi ca và những ý tứ sâu xa muốn phân tích tranh luận? Vận dụng lối đối ngẫu quen thuộc của thể phú Đường luật cũng như tuân thủ thi pháp truyền thống trong một mệnh đề chắc nịch súc tích vừa mang giá trị tượng trưng cao lại vừa đậm hơi thở hiện thực, cụ Đồ Chiểu đã phác họa thật sắc nét chân dung bi hùng một thời đại đau thương của dân tộc. Bài văn tế gồm 29 câu (có bản chép 30 câu) theo lối độc vận, theo bố cục thông thường, có thể được chia làm bốn phần Lung khởi – Thích thực – Ai vãn – Kết. Nhưng thực tế, hai phần Thích thực và Ai vãn ở đây không có ranh giới rõ rệt lắm, những hồi tưởng về công đức và chân dung các nghĩa sĩ cứ triền miên trăn trở từ câu thứ ba “Nhớ linh xưa…” cho đến tận những câu Kết. Lời khóc thương cùng “nhân vật phông nền” (dân chúng, đất trời, mẹ già, vợ yếu…) đan xen vào giữa có giá trị tôn tác ngời sáng tâm điểm “lòng dân”. Trong những hình ảnh đầu tiên về người nghĩa binh nhân dân, cái làm xúc động lòng người trước hết chính là cái Thật. Cụ Đồ Chiểu đã “kể” rất thật về nguồn gốc, lai lịch, thân phận của những người tham gia trận công đồn cuối năm 1861 đó:

 Nhớ linh xưa: Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó

 Chẳng quen cung ngựa đâu tới trường nhung, chỉ biết ruộng trâu ở theo làng bộ

 Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó

 Ba câu văn với hai hình dung từ mở đầu (cui cút, nghèo khó) và phép liệt kê kể việc rất giản dị (ruộng trâu, làng bộ, cuốc, cày, bừa, cấy…) giới thiệu khá tường tận về những thân phận nông dân lam lũ, lạc hậu đến mức tội nghiệp. Cảm giác tội nghiệp cũng là một cảm giác thật, nó không phải chỉ được gợi nên bởi dáng điệu “cui cút” (rõ hơn vẻ âm thầm, nhỏ bé so với bản phiên âm là “côi cút”) mà còn bởi tác giả hơn một lần cố ý nhấn mạnh cái thân phận hèn mọn nghèo khó của các nghĩa binh: “Khá thương thay! Nào phải thiệt quân cơ quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh; chẳng qua là dân ấp dân lân, chịu tiếng làm quân chiêu mộ”. Theo nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu (3), dân làng Nam Bộ xưa chia làm hai loại là dân đinh và dân lân; dân lân là những người không có tài sản (ruộng đất nhà cửa), không đóng thuế đinh (có lẽ giống như dân ngụ cư ở Bắc Bộ?), có nghĩa vụ phục dịch như canh gác cổng làng, khiêng kiệu võng cáng cho nha lại hương lý hoặc thậm chí lo đập bờ bụi để ếch nhái khỏi kêu cho các quan ngủ ngon, nếu không chịu phục dịch sẽ bị xử đày vì tội vô gia cư không nghề nghiệp, dân lân thì không bao giờ được làm hương chức dù là hương chức bé, cũng như không thể được “lên lão” ngồi “chiếu trên” cho dù có thọ đến trăm tuổi. Hiểu khái niệm “dân lân” như vậy mới thấm thía hơn địa vị thấp kém tội nghiệp của người nghĩa binh. Họ không phải lính chính quy “trong biên chế” “cơ - vệ” của triều đình đã đành, hơn nữa toàn bộ gia sản của họ chỉ có tấm lưng trần với “một manh áo vải” và bàn tay trắng cùng “một ngọn tầm vông”. Ngay từ lúc nhấn mạnh lai lịch xuất xứ “con số không” của những nghĩa binh Cần Giuộc, cụ Đồ Chiểu đã ngầm ý “luận giải” về nghịch lý vĩ đại nơi “lòng dân”. Những con người “vô sản” tưởng không có gì để mất lại là con người có nhiều nhất ý thức sâu sắc về giá trị tự do độc lập của xứ sở. Họ vừa mang tâm lý thụ động, phục tùng của tầng lớp bị trị vốn quen trông vào “bề trên” dẫn dắt (“sản phẩm hoàn hảo” của thể chế xã hội Nho giáo quân chủ - gia trưởng) lại vừa tiềm tàng một khối tâm tư yêu quê hương ghét giặc cướp cực kỳ chủ động mãnh liệt tự nhiên:

 Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

 Bữa thấy bong bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

Đúng là tâm lý yêu ghét rất thật của người nông dân vốn quen với mưa nắng ruộng vườn, là phản ứng căm giận rất đỗi tự nhiên vốn xuất phát từ tính cách ngay thẳng bộc trực của dân chúng Lục tỉnh trước một kẻ thù xa lạ nghịch mắt bỗng dưng từ đâu ập đến nổ súng cướp đất chiếm nhà. Người “dân ấp dân lân” đó hoàn toàn tự nguyện khi xác định trách nhiệm của chính bản thân mình với xứ sở:

Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu; hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

 Điển dẫn từ sách vở Nho gia (mối xa thư, chém rắn đuổi hươu) song ngôn từ và giọng điệu lại nôm na ngang tàng quyết liệt đích thực là người nông dân Lục tỉnh (há để… đâu dung…, nào đợi… chẳng thèm… lũ treo dê bán chó…). Tỏ ra am hiểu tâm tư cảm xúc của những nghĩa binh nông dân Nam Bộ, cụ Đồ Chiểu lần lượt dẫn dắt người nghe dần khám phá thế giới tinh thần đơn sơ mà cao quý của họ, từ nỗi lòng yêu quê hương ghét giặc cướp sâu sắc đến ý thức tự nguyện giữ nước và cuối cùng là ý chí hy sinh đánh giặc cứu nước đến cùng. Đó là một quá trình tâm lý tự nhiên giúp chúng ta hiểu được động lực tinh thần đã làm nên những hành động quả cảm mãnh liệt. Trong ba câu văn kế tiếp nhau, cái chất anh hùng nghĩa liệt đã được mô tả thật sắc bén, như khắc cốt ghi xương:

 Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

 Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào liều mình chư chẳng có.

 Kẻ đâm ngang người chém ngược làm cho mã tà ma ní hồn kinh, bọn hè trước lũ ó sau trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Trong lịch sử văn học chống ngoại xâm thời trung đại Việt Nam, đây là lần đầu tiên người dân nghèo chân đất áo vải hiện lên như những vị anh hùng cứu nước bằng xương bằng thịt có thật. Trước cụ Đồ Chiểu khoảng bốn trăm năm, khi Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi viết Bình Ngô đại cáo, năm 1428, nhắc đến manh lệ: “Yết can vi kỳ manh lệ chi đồ tứ tập” (Dựng gậy làm cờ, dân lưu tán và nô lệ bốn phương tụ họp lại), thì “lực lượng chính” của các cuộc kháng chiến giữ nước mới thực sự được nhắc tới lần đầu tiên trong văn học, nhưng còn ở dạng khái niệm. Các tác phẩm văn tế dành cho tập thể “tướng sĩ trận vong” thời trung đại Việt Nam còn lại không nhiều. Nổi tiếng hơn cả là bài văn Nôm Tế trận vong tướng sĩ của Nguyễn Văn Thành (năm 1802). Cũng khoảng thời điểm những năm đầu chống Pháp xâm lăng, còn có hai bài văn tế các tướng sĩ bỏ mình sau mấy trận đánh nhau với Pháp của Hoàng giáp Lê Khắc Cẩn được viết bằng chữ Hán theo lệnh vua Tự Đức. Ở cả ba bài văn tế trận vong tướng sĩ đó đều không hề thấy bóng dáng người nông dân tham gia kháng chiến. Phải đến cụ Đồ Chiểu, những kẻ manh lệ (manh có các nghĩa: dân nói chung – bách tính, dân ngụ cư, dân thảo dã không học hành; lệ có các nghĩa chính: nô bộc, tù phạm, kẻ tạp dịch…; manh lệ là chỉ chung kẻ tiện dân lao động, địa vị thấp kém nhất) mới trở thành một nhân vật yêu nước đánh giặc cụ thể với thân phận, cảm xúc, suy nghĩ chân thực chứ không chỉ được nhắc tới như một khái niệm chung chung. Đoạn văn sử dụng nghệ thuật tương phản và trùng điệp một hệ thống động từ, ngữ động từ hoạt sắc kết hợp với lối ngắt nhịp nhanh mạnh, chỉ ba câu mà để lại ấn tượng khó phai về một tư thế kỳ vĩ hùng tráng hiếm có của người nghĩa binh nông dân. Tác giả triệt để khai thác tác dụng của nghệ thuật tương phản ở cả hai cấp độ: tương phản ngoài và tương phản trong – tương phản giữa ta - giặc và tương phản trong bản thân ta (không tuyệt đối về vật chất/có vĩ đại về tinh thần). Có lẽ phải suy ngẫm nhiều hơn về tư tưởng mà cụ Đồ Chiểu gửi gắm trong bài văn tế, đặc biệt là ở chính hình tượng tương phản này. Một mặt không thể phủ nhận giọng điệu ca ngợi, tự hào với hình ảnh tôn xưng tư thế anh dũng quả cảm tuyệt vời của người nghĩa binh sẵn sàng xả thân cứu nước. Nhưng mặt khác, tất cả những hành động “đạp rào lướt tới, xô cửa xông vào, đâm ngang, chém ngược, hè trước, ó sau…” trong hoàn cảnh chỉ có “rơm con cúi” cùng “lưỡi dao phay” cũng gợi cho người nghe về một cuộc chiến đấu tự phát, thiếu thốn vũ khí binh lực, không có tổ chức chặt chẽ hay kỷ luật đội ngũ nghiêm minh bài bản, lại mang đầy màu sắc “duy ý chí” chỉ quan trọng cái tinh thần mà không thiết cốt sự thành bại. Phải chăng ngay trong tư thế tiến công quyết liệt chấp nhận cái chết liệt oanh vì nước đã hàm chứa một phần nguyên nhân thất bại đáng tiếc đáng thương? Nỗi ai oán đáng thương đáng tiếc đó càng có dịp bộc lộ rõ hơn bởi tác giả đã lựa chọn thể loại văn tế. Suốt cả bài văn luôn song hành hai cảm xúc tự hào và xa xót đồng nghĩa với hai dáng điệu hùng tráng và đau thương, nhiều lúc dường như không rõ cảm xúc và dáng điệu nào trội hơn. Bởi tiếp ngay sau “bức tượng đài” hào hùng khí thế công đồn lại là lời ai oán mất mát: “Những lăm lòng nghĩa lâu dùng; đâu biết xác phàm vội bỏ”. Tinh thần đánh giặc bất tử: “Sống đánh giặc thác cũng đánh giặc, vong hồn theo giúp cơ binh muôn kiếp nguyện trả thù kia” không lau khô nổi những dòng nước mắt tiếc thương: “Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân; cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ”. Phần Ai vãn không dài lời nhưng thực sự là những tiếng khóc than thống thiết trùm khắp trời đất: “Đoái sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình già trẻ hai hàng lụy nhỏ” “Ôi thôi thôi! Chùa Tôn Thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm; đồn Lang sa một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ/ Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ”. Trên từng tấc đất quê hương, thiên nhiên và con người đều nhuốm một màu tang tóc u ám “sầu – lụy”. “Đồn Lang sa” giờ đây ngang nhiên đối mặt trước “chùa Tôn Thạnh”, tấm “lòng son” có đất trời chứng giám song cái “phận bạc” nào ai biết sẽ trôi về đâu? Và nỗi đau xót càng nhân lên khi tinh thần hi sinh oanh liệt chưa thể đuổi được giặc thù, sự thực đang phơi bày ra đó: “Binh tướng nó hãy chật sông Bến Nghé, làm nên bốn phía mây đen; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu một phương con đỏ”. Cụ Đồ Chiểu viết nhiều văn tế và thơ điếu nghĩa dân trận vong, thậm chí các bài thơ Đường luật vịnh sử vịnh vật của Cụ cũng thấm đẫm giọng điệu “tế, điếu”; song phải công nhận, khó có câu thương khóc nào “bi lụy” cho bằng những câu Ai vãn ở bài văn tế này. Bài Tế Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn được viết khoảng 1883, những năm kháng chiến thoái trào ở Nam Bộ (khởi nghĩa Cần Vương dịch chuyển trung tâm ra Trung và Bắc Bộ) tràn ngập những tiếng “tình oan, hơi oán, hồn oan, quỷ ức…” cũng không khắc họa được hình ảnh nào cụ thể mà giàu tượng trưng cho bằng hình ảnh “mẹ già khóc trẻ” “vợ yếu tìm chồng” trong “cơn bóng xế dật dờ ” cùng “ngọn đèn khuya leo lét”. Kết cấu đối ngẫu với lối đối cân (đối cả tiếng và nghĩa) giữa hình ảnh con người và không gian thời gian (cùng một thuộc tính tàn, yếu, nhỏ nhoi, thoi thóp), giữa hai “nạn dân” đáng thương mẹ già – vợ yếu (cùng một tình cảnh bị tiêu hủy tương lai và trụ cột) tạo cho lời Ai vãn một cảm giác tuyệt vọng bốn bề không lối thoát.

3. Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn là tên gọi khác của bài văn tế. Cách nói tôn xưng sĩ dân (người dân có học) thể hiện tấm lòng trân trọng đặc biệt dành cho những kẻ dân lân, manh lệ, biên manh yêu nước (Tủi phận biên manh, căm loài dương tặc - Tế Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn). Có thể nói, Nguyễn Đình Chiểu là bậc đại gia của thể loại văn tế thơ điếu nửa cuối thế kỷ XIX. Trong chùm văn tế thơ điếu để đời của ông (ba bài văn tế nghĩa sĩ và ba chùm thơ điếu liên hoàn – chùm 12 bài, chùm 10 bài và chùm 2 bài - dành cho ba nhân vật Trương Định, Phan Tòng, Phan Thanh Giản) thì Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn nổi bật hơn cả, đặc biệt là về kết cấu và ý nghĩa tư tưởng. So với hai bài văn tế viết sau Điếu Trương tướng quân văn (1864) và Tế Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn (1883), kết cấu và câu văn của Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn vừa ngắn gọn, mạch lạc lại vừa độc đáo. Cái mạch lạc của Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn nằm ngay trong lối kết cấu đan xen độc đáo giữa hai phần Thích thực và Ai vãn, thậm chí lối kết cấu đan xen còn phát huy thế mạnh cả ở phần Thích thực. Sự đan xen các hình ảnh về thân phận/ lai lịch và tinh thần/ tấm lòng của người nghĩa binh chân đất, suốt từ câu 3 cho đến câu 22, được trình hiện theo thứ tự thân phận – tấm lòng – lai lịch – tinh thần… trùng điệp tới ba lần, vừa khắc họa sâu sắc hơn tư tưởng ngợi ca “lòng dân” vĩ đại vừa bộc lộ thấm thía hơn tình cảm trìu mến yêu thương mà tác giả dành cho các nghĩa sĩ tử vì nước. Nét riêng biệt của Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn còn nằm ở ý nghĩa tư tưởng có phần khác lạ so với hai bài văn tế sau đó. Cái khác lạ là ở chỗ có vẻ như mâu thuẫn trong tư tưởng, phần chìm của “tảng băng trôi” mà không phải “cách đọc” nào cũng dễ dàng chấp nhận. Cùng cảm hứng chủ đạo về “lòng dân” – “nạn nước”, hai bài văn tế sau thể hiện sự tách bạch khá rạch ròi giữa Vua và Nước, nổi trội nỗi niềm oán trách “vắng chúa, trông vua” nỗi niềm hờn oán của “nạn dân” vì lo “nước nhà, bờ cõi” mà chịu tiếng “nghịch đảng”. Trong hình tượng người nghĩa binh Cần Giuộc không có sự tách bạch như thế, vô tư xả thân cứu nước song sự hi sinh của họ đã mang lại hiệu quả gì ngoài nỗi mất mát lớn lao của mẹ già vợ yếu? Dù vậy, họ vẫn được an ủi bởi “danh thơm, tiếng hay” “chữ ấm đền công”, bởi lý tưởng “thiên dân vương thổ”, bởi tinh thần đánh giặc không bao giờ chết. Lý tưởng trung vua cùng khí thế tiến công cả sau khi “thác” là tư tưởng chịu ảnh hưởng rõ rệt của phong trào “chiến tranh nhân dân” lúc đó đang có sự hậu thuẫn từ phía triều đình và đang lan rộng mạnh mẽ với những đội quân của Phủ Cao, Phủ Thiên Hộ Dương, Quản Tư, Quản Tuân, Quản Định… khắp Lục tỉnh. Mặt khác, cuộc chiến đấu không cân sức giữa những người chân đất áo vải rơm con cúi lưỡi dao phay với súng nổ tàu thiếc tàu đồng còn gợi nên những suy tư gì nữa ngoài cảm xúc ngưỡng mộ tiếc thương? Hiểu thêm phần chìm đó của “tảng băng trôi”, chắc hậu thế sẽ cảm thông nhiều hơn với Đồ Chiểu, trân trọng hơn nỗi lòng yêu nước không giản đơn của nhà văn nhân dân đáng kính này./.

Chú thích:

(1) và (2) Philippe Devillers, Người Pháp và người Annam, bạn hay thù? – NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr.113, 115

(3) Trần Văn Giàu, Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858, Sơ khảo – NXB Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr.25 – 28

 (Bài đăng trên Bản tin Dạy và Học trong nhà trường, ĐHSPHN, số 4, 2009)